

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2025/DS-PT.
Ngày: 24/01/2025.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và đòi nợ tiền thuê sạp.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Nhung.
Các Thẩm phán: 1. Bà Huỳnh Thị Như Hà.
2. Bà Nguyễn Thị Minh Phượng.
- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 943/DSPT ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; Do bản án dân sự sơ thẩm số: 1032/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6451/2024/QĐPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 204/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Huỳnh M, sinh năm: 1989. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang.
Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn:
1/ Ông Nguyễn Minh H, sinh năm: 1994. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ C, X, V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
2/ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1991. (Có mặt)
Địa chỉ: Tổ D, khu phố G, Chánh Phú H1, thị xã B, tỉnh Bình Dương.
- Bị đơn: Bà Trần Phương T, sinh năm: 1986. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số I đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Hoàng Tuấn A, sinh năm: 1985. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số C đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện ngày 17 tháng 12 năm 2023; Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh H trình bày:

Bà Phạm Thị Huỳnh M (Nguyên đơn) có quen biết với bà Trần Phương T (Bị đơn) và ông Hoàng Tuấn A, vào năm 2019 do có nhu cầu cần tiền mua nhà và giải quyết công việc nên vợ chồng bà T mượn tiền của bà M. Ngày 27 tháng

và giải quyết công việc hôn nhân vợ chồng bà T mượn tiền của bà M. Ngày 27 tháng

8 năm 2019, bà T có lập hợp đồng vay 1.100.000.000 đồng với lãi suất là 5%/tháng, ngoài ra bà T còn mượn thêm 380.000.000 đồng và hứa sẽ trả lại toàn bộ số tiền trên ngay khi bà M có yêu cầu. Đến cuối năm 2020, bà M yêu cầu vợ chồng bà T trả tiền lại cho bà M nhưng vợ chồng bà T khất nợ và cố tình trốn tránh không trả cho bà M. Sau đó, bà M có làm việc với ông Tuấn A và yêu cầu vợ chồng ông bà phải có trách nhiệm trả nợ nhưng ông Tuấn A không đồng ý trả và nói trách nhiệm trả là của bà T, không liên quan đến ông. Nay, bà M khởi kiện yêu cầu bà Trần Phương T và ông Huỳnh Tuấn A1 liên đới trả cho bà M tiền nợ gốc là 1.480.000.000 đồng, tiền lãi là 1.186.000.000 đồng, tổng cộng 2.666.000.000 đồng.

* Bị đơn bà Trần Phương T trong các bản tự khai, các buổi làm việc và tại phiên tòa trình bày: Bà thừa nhận có vay của bà Phạm Thị Huỳnh M số tiền 1.300.000.000 đồng (Giấy nợ ngày 27 tháng 8 năm 2019 là 1.100.000.000 đồng, vay miệng là 200.000.000 đồng), toàn bộ tiền vay nợ là bà với bà M tự giao dịch với nhau, không liên quan đến chồng bà ông Hoàng Tuấn A. Nay, bà không có khả năng trả toàn bộ tiền nợ trên trong 01 lần, vì vậy bà đề nghị được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết 1.300.000.000 đồng và đề nghị bà M không tính lãi.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Anh T1 tại bản tự khai, các buổi làm việc và tại phiên tòa trình bày: Bà Trần Phương T (Vợ ông) và bà Phạm Thị Huỳnh M giao dịch vay tiền với nhau ông không biết, chỉ đến thời điểm năm 2022 khi bế nợ thì bà T có nói cho ông biết về việc bà có vay tiền của bà M. Số tiền bà T và bà M tự giao dịch với nhau không liên quan tới ông, vì vậy ông đề nghị Tòa án buộc bà T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ cho bà M, ông không có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà M.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 1032/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bà Trần Phương T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Huỳnh M các khoản:

+ Số tiền 2.168.320.000 (Hai tỷ một trăm sáu mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn) đồng theo hợp đồng vay nợ ngày 27/8/2019 ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Bà Trần Phương T có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi với lãi suất 19.2%/năm trên số tiền gốc là 1.100.000.000 đồng sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ.

+ Số tiền 222.554.000 (Hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm năm mươi tư nghìn) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà Trần Phương T có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi với lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc là 200.000.000 đồng sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc: Buộc bị đơn là bà Trần Phương T phải trả số tiền gốc là 180.000.000 (Một trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi 95.126.000 (Chín mươi lăm triệu một trăm hai sáu

ngàn) đồng. Buộc ông Hoàng Tuấn A có nghĩa vụ liên đới cùng bà Trần Phương T trả toàn bộ số tiền trên cho bà Phạm Thị Huỳnh M.

2

3. Về án phí: Do bị đơn Trần Phương T phải trả cho nguyên đơn số tiền là 2.390.874.000 đồng nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là 79.817.480 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận với số tiền 275.126.000 đồng nên phải chịu án phí là 13.756.300 (Mười ba triệu bảy trăm năm sáu nghìn ba trăm) đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.876.800 đồng theo biên lai tạm thu án phí số 0012185 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, trả lại cho nguyên đơn tiền án phí là 29.220.500 (Hai mươi chín triệu hai trăm hai mươi nghìn năm trăm) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, nguyên đơn có Đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 1032/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn rút yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền gốc là 180.000.000 (Một trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi 95.126.000 (Chín mươi lăm triệu một trăm hai sáu nghìn) đồng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy Tòa án nhân dân quận Bình Tân xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút một phần kháng cáo về việc buộc bị đơn trả số tiền gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi 95.126.000 đồng là tự nguyện của nguyên đơn và không trái với quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 1032/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận

định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số

3

1032/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về áp dụng pháp luật: Hợp đồng vay tài sản các bên ký kết năm 2019, Tòa cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 giải quyết vụ án là đúng với quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[4.1] Xét “Giấy vay tiền” ngày 27 tháng 8 năm 2019: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ và sự thừa nhận của bà M và bà T có đủ cơ sở để xác định bà T vay của bà M 1.100.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận 5%/tháng. Từ khi vay đến nay, bà T chưa trả lãi cho bà M. Bà M khởi kiện yêu cầu bà T trả số nợ 1.100.000.000 đồng và lãi suất 1,65%/tháng tính từ ngày 27 tháng 8 năm 2019 cho đến ngày xét xử là đúng với quy định nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[4.2] Xét thỏa thuận vay 380.000.000 đồng giữa bà M và bà T: Bà M khai nhận bà M cho bà T mượn thêm 380.000.000 đồng nhưng không viết giấy vay. Bà T không thừa nhận việc vay này. Căn cứ vào Biên bản đối chất tại Tòa án nhân dân quận Bình Tân vào ngày 31 tháng 7 năm 2024 bà M và bà T đều xác nhận số nợ là 1.300.000.000 đồng trong đó có số nợ 1.100.000.000 đồng. Như vậy, số nợ còn lại là 200.000.000 đồng dựa trên sự thừa nhận của 2 bên. Cấp sơ thẩm chấp nhận số nợ bà T còn nợ thêm bà M không ghi giấy vay là 200.000.000 đồng không phải 380.000.000 đồng là có căn cứ. Do khoản nợ này hai bên không xác định được ngày giao nhận tiền, theo thông báo trả nợ của bà M thì bà T có trách nhiệm trả nợ từ ngày 03 tháng 8 năm 2023 nên cấp sơ thẩm xác định ngày tính lãi là từ ngày 03 tháng 8 năm 2023 cho đến khi xét xử là có căn cứ. Do các bên không thỏa thuận lãi suất cho khoản vay này, cấp sơ thẩm xác định lãi suất 10%/năm là đúng với quy định của pháp luật.

[4.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Hoàng Anh T1 liên đới cùng bà T trả nợ cho nguyên đơn: Nội dung “Giấy vay tiền” thể hiện bà T vay tiền của bà M, bà M cũng thừa nhận chỉ giao tiền cho bà T, ông Tuấn A không nhận tiền cũng như chứng kiến việc vay tiền. Sự thừa nhận của bà M phù hợp với lời khai nhận của bà T và ông Anh T1. Mặt khác, bà M cũng không có chứng cứ nào thể hiện ông Tuấn A có liên quan đến việc vay tiền bà T hoặc dùng số tiền vay sử dụng chung cho gia đình. Cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận buộc

bà T có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho bà M là có căn cứ.

[4.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi 95.126.000 đồng là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái với quy định của pháp luật nên cấp phúc thẩm ghi nhận, không xem xét nội dung kháng cáo này.

[4.5] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng với quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nên cần giữ

4

nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 1032/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí là 79.817.480 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí là 13.756.300 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 42.876.800 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012185 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. H2 lại cho nguyên đơn 29.220.500 đồng.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị nguyên đơn kháng cáo nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo nguyên đơn đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0043623 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm b khoản 1 Điều 38; Khoản 1 Điều 308 của Bộ

KHOẢN 3 ĐIỀU 20, ĐIỀU 3 KHOẢN 1 ĐIỀU 30, KHOẢN 1 ĐIỀU 300 CỦA BỘ
 luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, 466, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội
 đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định
 của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản
 lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

- Luật Thi hành án năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

5

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 1032/2024/DS-ST ngày 19 tháng
 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

- Buộc bà Trần Phương T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Huỳnh M số
 tiền 2.168.320.000 (Hai tỷ một trăm sáu mươi tám triệu ba trăm hai mươi
 nghìn) đồng theo Giấy vay tiền ngày 27 tháng 8 năm 2019, trong đó tiền gốc là
 1.100.000.000 đồng và tiền lãi là 1.068.320.000 đồng ngay sau khi bản án có
 hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà Trần Phương T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Huỳnh M số
 tiền 222.554.000 (Hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm năm mươi tư nghìn)
 đồng trong đó tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 22.554.000 đồng
 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan
 thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có
 đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền
 phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi
 hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức
 lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ
 trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí là 79.817.480 đồng (Bảy mươi chín triệu tám trăm

mười bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Nguyên đơn phải chịu án phí là 13.756.300 đồng (Mười ba triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 42.876.800 đồng (Bốn mươi hai triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012185 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. H2 lại cho nguyên đơn 29.220.500 đồng (Hai mươi chín triệu hai trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo nguyên đơn đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0043623 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành

6

án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

7